

AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn -Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.518.078.788	99.677.661.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.797.679.382	10.786.731.979
1. Tiền	111		7.797.679.382	10.786.731.979
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.359.790.845	57.457.042.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	70.434.889.174	58.520.978.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	922.818.123	262.068.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.049.310.185	3.721.221.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.047.226.637)	(5.047.226.637)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	13.767.585.197	23.531.157.588
1. Hàng tồn kho	141		17.494.733.317	27.950.767.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.727.148.120)	(4.419.609.905)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.593.023.364	7.902.730.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a		



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			867.333.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.593.023.364	7.035.396.330
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.990.840.069	188.685.917.476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		139.524.905.847	140.952.444.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	75.822.552.623	77.125.662.419
<i>Nguyên giá</i>	222		566.875.145.363	564.684.339.757
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(491.052.592.740)	(487.558.677.338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	63.702.353.224	63.826.782.322
<i>Nguyên giá</i>	228		67.588.176.453	67.588.176.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.885.823.229)	(3.761.394.131)
III. Bất động sản đầu tư	230			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.604.899.725	25.116.372.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	23.604.899.725	25.116.372.278
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c		

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.861.034.497	22.617.100.457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	21.861.034.497	22.617.100.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		283.508.918.857	288.363.579.364
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		468.143.294.591	467.055.119.300
I. Nợ ngắn hạn	310		464.744.167.691	463.658.238.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	12.994.614.407	8.635.258.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	2.478.931.609	2.485.494.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.252.434.255	943.745.900
4. Phải trả người lao động	314		11.819.878.060	16.987.811.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.363.616.164	969.862.838
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.742.424.245	696.969.698
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	33.422.131.967	31.816.811.198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	397.670.136.984	401.122.284.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		3.399.126.900	3.396.880.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.399.126.900	3.396.880.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(184.634.375.734)	(178.691.539.936)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	(184.634.375.734)	(178.691.539.936)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	148			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(878.529.056.201)	(872.586.220.403)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(872.586.220.403)	(866.563.218.788)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.942.835.798)	(6.023.001.615)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		283.508.918.857	288.363.579.364

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		625.202.346.840	625.202.346.840
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		77.174,45	21.667,68
Euro (EUR)			
Dollar Úc (AUD)			

An Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2024.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu

Hồ Xuân Hương
Kế Toán Trưởng



Huỳnh Xuân Vinh



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

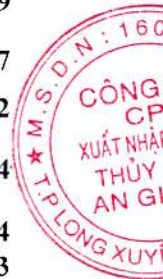
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023	01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	91.721.192.907	156.208.308.355	91.721.192.907	156.208.308.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	204.846.591	285.931.816	204.846.591	285.931.816
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	91.516.346.316	155.922.376.539	91.516.346.316	155.922.376.539
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	83.351.740.373	144.587.844.887	83.351.740.373	144.587.844.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.164.605.943	11.334.531.652	8.164.605.943	11.334.531.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	32.430.324	157.401.554	32.430.324	157.401.554
7. Chi phí tài chính	22	6.6	9.836.220.793	9.816.026.784	9.836.220.793	9.816.026.784
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.634.589.058</i>	<i>9.791.582.263</i>	<i>9.634.589.058</i>	<i>9.791.582.263</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	683.744.106	1.346.022.363	683.744.106	1.346.022.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	2.994.194.782	2.169.915.427	2.994.194.782	2.169.915.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.317.123.414)	(1.840.031.368)	(5.317.123.414)	(1.840.031.368)
11. Thu nhập khác	31	6.7		1.394.687.710		1.394.687.710
12. Chi phí khác	32	6.8	625.712.384	2.969.460.366	625.712.384	2.969.460.366
13. Lợi nhuận khác	40		(625.712.384)	(1.574.772.656)	(625.712.384)	(1.574.772.656)



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

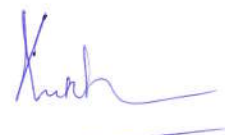
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.942.835.798)	(3.414.804.024)	(5.942.835.798)	(3.414.804.024)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.942.835.798)	(3.414.804.024)	(5.942.835.798)	(3.414.804.024)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(211)	(121)	(211)	(121)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(211)	(121)	(211)	(121)

An Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2024.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu



Hồ Xuân Hương
Kế toán trưởng





CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.942.835.798)	(3.414.804.024)	(5.942.835.798)	(3.414.804.024)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.618.344.500	4.173.420.359	3.618.344.500	4.173.420.359
- Các khoản dự phòng	03		(692.461.785)		(692.461.785)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05					
- Chi phí lãi vay	06		9.634.589.058	9.791.582.263	9.634.589.058	9.791.582.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.617.635.975	10.550.198.598	6.617.635.975	10.550.198.598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.593.041.888)	(11.501.472.323)	(11.593.041.888)	(11.501.472.323)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.456.034.176	8.103.612.760	10.456.034.176	8.103.612.760
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.540.322.359	(1.478.019.833)	4.540.322.359	(1.478.019.833)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		756.065.960	221.620.622	756.065.960	221.620.622
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.077.881.242)	(10.407.646.096)	(9.077.881.242)	(10.407.646.096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.358.324.074		1.358.324.074
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(41.733.332)		(41.733.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.699.135.340	(3.195.115.530)	1.699.135.340	(3.195.115.530)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.236.040.869)		(1.236.040.869)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			36.363.636		36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			104.018.544		104.018.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.236.040.869)	140.382.180	(1.236.040.869)	140.382.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		72.186.575.293	137.956.958.858	72.186.575.293	137.956.958.858
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75.638.722.361)	(151.023.284.495)	(75.638.722.361)	(151.023.284.495)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.452.147.068)	(13.066.325.637)	(3.452.147.068)	(13.066.325.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.989.052.597)	(16.121.058.987)	(2.989.052.597)	(16.121.058.987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,1	10.786.731.979	22.770.043.214	10.786.731.979	22.770.043.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,1	7.797.679.382	6.648.984.227	7.797.679.382	6.648.984.227



An Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2024.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh

Lưu chuyển tiền tệ; Trang 2/2

Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu

Hồ Xuân Hương
Kế Toán Trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc thiết bị	7 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	4 - 25

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.657.443.963	1.966.815.681
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.140.235.419	8.819.916.298
Các khoản tương đương tiền (**)		
Cộng	7.797.679.382	10.786.731.979

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Ngân hàng BIDV - HCM				
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
Cộng	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2024 EUR	31/03/2024 USD	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng				
- Khách hàng trong nước			67.954.193.944	58.520.978.892
- Khách hàng nước ngoài		100.698,00	2.480.695.230	
Cộng phải thu khách hàng		100.698,00	70.434.889.174	58.520.978.892

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	398.339.860

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2024 EUR	31/03/2024 USD	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Nhà cung cấp trong nước			922.818.123	262.068.770
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng			922.818.123	262.068.770

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.946.393.200	3.630.501.200
Ký cược, ký quỹ	90.720.000	90.720.000
Các khoản phải thu khác	12.196.985	
Cộng	4.049.310.185	3.721.221.200

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2024 USD	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Khách hàng trong nước		(5.047.226.637)	(5.047.226.637)
Khách hàng nước ngoài			
Cộng		(5.047.226.637)	(5.047.226.637)

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.600.695.489	(3.609.122.739)	8.588.185.670	(3.609.122.739)
Công cụ, dụng cụ tồn kho	260.534.549		100.966.479	
Chi phí SXKD dở dang	1.342.225.504		9.659.514.185	(692.461.785)
Thành phẩm tồn kho	7.291.277.775	(118.025.381)	9.602.101.159	(118.025.381)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17.494.733.317	(3.727.148.120)	27.950.767.493	(4.419.609.905)

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	438.328.843	792.189.539
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.287.123.738	1.292.434.202
Chi phí trả trước khác	131.672.746	
Cộng	1.857.125.327	2.084.623.741

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền thuê đất trả trước	20.003.909.170	20.532.476.716
Cộng	20.003.909.170	20.532.476.716

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế TNDN	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế TNCN	21.116.158	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	105.599.798	569.088.922
Cộng	6.593.023.364	7.035.396.330

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 26

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	3.761.394.131		3.761.394.131
Tăng trong năm	124.429.098		124.429.098
- Khấu hao trong năm	124.429.098		124.429.098
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	3.885.823.229		3.885.823.229
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	63.826.782.322		63.826.782.322
Số cuối năm	63.702.353.224		63.702.353.224

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sửa chữa máy nén - F8		380.081.182
Khu chế biến bong bóng cá		193.291.096
Dàn ngưng - F9		950.000.000
Máy lọc nước RO	104.899.725	93.000.000
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
Cộng	23.604.899.725	25.116.372.278

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2024	31/03/2024	01/01/2024
	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước		12.211.829.401	7.852.473.802
Nhà cung cấp nước ngoài	32.068,21	782.785.006	782.785.006
Cộng	32.068,21	12.994.614.407	8.635.258.808

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan không phát sinh

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	31/03/2024	01/01/2024
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		2.478.931.609	2.485.494.748
Khách hàng nước ngoài			
Cộng		2.478.931.609	2.485.494.748

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	953.984.486	835.345.775
Thuế thu nhập cá nhân	190.755.107	101.915.205
Thuế tài nguyên	4.443.760	6.484.920
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	103.250.902	
Cộng	1.252.434.255	943.745.900

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	660.671.253	114.534.396
Chi phí thuê thuê ao	229.078.351	229.078.351
Chi phí hoa hồng môi giới	78.446.760	241.250.091
Chi phí dịch vụ pháp lý	170.000.000	170.000.000
Chi phí kiểm toán	215.000.000	215.000.000
Chi phí vận chuyển	10.419.800	
Cộng	1.363.616.164	969.862.838

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sìn Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Kinh phí công đoàn	1.606.502.262	1.494.709.438
Bảo hiểm xã hội	1.422.653.466	
Bảo hiểm y tế	252.816.408	
Bảo hiểm thất nghiệp	111.580.664	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Cố tức phải trả (*)	35.125.550	35.125.550
Phải trả khác cho Công Đoàn		300.000.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	194.024.937	187.547.530
Cộng	33.422.131.967	31.816.811.198

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
(*) Chi tiết cổ tức phải trả		
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	18.810.000	18.810.000
<i>Lê Văn Uyển</i>	15.798.500	15.798.500
<i>Các cổ đông khác</i>	517.050	517.050
Cộng	35.125.550	35.125.550

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	397.670.136.984	401.122.284.052
Vay dài hạn đến hạn trả (**)		
Cộng	397.670.136.984	401.122.284.052

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		397.670.136.984	
PGBank AG		71.225.714.832	8,1 - 10,1 %/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		316.444.422.152	8,5 - 11 %/năm
Cá nhân		10.000.000.000	13,0 %/năm
Cộng		397.670.136.984	

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	3.399.126.900	3.396.880.500
Cộng	3.399.126.900	3.396.880.500

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thời việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

5.21 THUÊ TNDN HOÀN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục 2 trang 27

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	23.168.926.000	23.168.926.000
Vốn góp của các đối tượng khác	257.928.504.000	257.928.504.000
Cộng	281.097.430.000	281.097.430.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
	01/01/2024	01/01/2023
	đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255.544.500.000	255.544.500.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255.544.500.000	255.544.500.000

d . Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Số lượng cổ phiếu được mua lại

*Cổ phiếu phổ thông**Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

*Cổ phiếu phổ thông**Cổ phiếu ưu đãi*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

28.109.743

28.109.743

10.000

10.000

e . Các quỹ của doanh nghiệp**31/03/2024****01/01/2024**

VND

VND

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng**5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****Năm nay****Năm trước**

VND

VND

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm

(872.586.220.403)**(866.563.218.788)**

Tăng

(5.942.835.798)**(6.023.001.615)***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm***(5.942.835.798)****(6.023.001.615)***Tăng khác*

Giảm

*Trích Quỹ đầu tư phát triển**Trích Quỹ dự phòng tài chính**Trích Quỹ khen thưởng**Trích Quỹ phúc lợi**Cổ tức đã trả**Giảm khác**- Chi nộp phạt vì phạm hành chính*

Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm

(878.529.056.201)**(872.586.220.403)**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	9.024.748.414	12.950.413.220
Doanh thu bán cá nội địa	12.324.197.890	95.297.637.461
Doanh thu bán phụ phẩm	54.812.000	80.645.428
Doanh thu bán cá nuôi	8.967.426.400	7.412.000
Doanh thu bán hàng hóa: bao bì, phế liệu	53.037.224	79.323.346
Doanh thu bán bong bóng cá	8.099.729.200	
Doanh thu gia công cá tra	45.244.660.172	38.585.148.247
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	7.301.672.518	8.533.910.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	650.909.089	673.818.184
Cộng	91.721.192.907	156.208.308.355
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chiết khấu thương mại	204.846.591	261.330.316
Giảm giá hàng bán		24.601.500
Cộng	204.846.591	285.931.816

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	9.024.748.414	12.950.413.220
Doanh thu thuần bán cá nội địa	12.119.351.299	95.036.307.145
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	54.812.000	80.645.428
Doanh thu thuần bán cá nuôi	8.967.426.400	7.412.000
Doanh thu bán thuần hàng hóa: bao bì, phế liệu	53.037.224	79.323.346
Doanh thu thuần bán bong bóng cá	8.099.729.200	
Doanh thu gia công cá tra	45.244.660.172	38.560.546.747
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	7.301.672.518	8.533.910.469
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	650.909.089	673.818.184
Cộng	91.516.346.316	155.922.376.539

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	7 803 340 361	11.073.355.482
Giá vốn bán cá nội địa	9 770 534 647	93.628.494.303
Giá vốn bán phụ phẩm	54 812 000	80.645.428
Giá vốn bán cá nuôi	9 315 719 443	7.498.240
Giá vốn bán hàng hóa: bao bì, phế liệu	37 886 984	58.076.966
Giá vốn bán bong bóng cá	7 318 687 946	
Giá vốn gia công cá tra	42 889 483 086	35.656.826.733
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	5 334 588 565	3.218.922.979
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	826 687 341	864.024.756
Cộng	83.351.740.373	144.587.844.887

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi tiền gửi

CộngKỳ kế toán từ
01/01/2024 đến

31/03/2024

VND

29.839.941

2.590.383

32.430.324Kỳ kế toán từ
01/01/2023 đến

31/03/2023

VND

53.383.010

104.018.544

157.401.554**6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Chi phí lãi vay

Chiết khấu thanh toán

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

CộngKỳ kế toán từ
01/01/2024 đến

31/03/2024

VND

9.634.589.058

179.568.829

22.062.906

9.836.220.793Kỳ kế toán từ
01/01/2023 đến

31/03/2023

VND

9.791.582.263

24.444.521

9.816.026.784**6.7 . THU NHẬP KHÁC**

Thu bán phế liệu

Thu bồi thường hợp đồng

CộngKỳ kế toán từ
01/01/2024 đến

31/03/2024

VND

Kỳ kế toán từ
01/01/2023 đến

31/03/2023

VND

36.363.636

1.358.324.074

1.394.687.710

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí các ao không còn nuôi	200.986.761	662.043.694
Chi phí lương, khấu hao do ngưng sản xuất		1.056.850.992
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	360.610.686	638.099.585
Lãi chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	503.937	37.804.931
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		261.794.479
Các khoản chi phí khác	63.611.000	312.866.685
Cộng	625.712.384	2.969.460.366

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	219.679.325	193.178.633
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan	12.914.760	109.350.000
Chi phí hoa hồng	110.748.860	110.824.460
Chi phí vận chuyển	328.819.250	306.317.927
Phí thuê kho		531.854.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.581.911	94.496.734
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	683.744.106	1.346.022.363

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.299.843.888	1.032.115.401
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.701.813	30.871.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.902.522	158.468.663
Thuế, phí và lệ phí	28.812.095	124.665.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.138.695	116.023.416
Chi phí dịch vụ pháp lý	70.000.000	
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	31.200.000	
Chi phí bằng tiền khác	985.595.769	707.771.021
Cộng	2.994.194.782	2.169.915.427

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí nguyên liệu	28.850.328.636	26.251.903.840
Chi phí nhân công	27.674.176.592	18.813.404.625
Chi phí sản xuất chung	23.928.885.964	19.930.730.830
Chi phí bán hàng	683.744.106	1.346.022.363
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.994.194.782	2.169.915.427
Cộng	84.131.330.080	68.511.977.085

Kỳ kế toán từ 01/01/2024

đến 31/03/2024

VND

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

(5.942.835.798)

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Xuất khẩu	9.024.748.414	12.950.413.220
Trong nước	82.491.597.902	142.971.963.319
Cộng	91.516.346.316	155.922.376.539

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.
- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

An Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2024.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh

Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu

Hồ Xuân Hương
Kế Toán Trưởng

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	183.818.348.993	370.708.259.160	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	564.684.339.757
Tăng trong năm	582.790.649	1.608.014.957				2.190.805.606
- Mua trong năm	582.790.649	1.608.014.957				2.190.805.606
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	184.401.139.642	372.316.274.117	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	566.875.145.363
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	122.489.116.821	361.434.452.599	3.284.989.606	217.053.845	133.064.467	487.558.677.338
Tăng trong năm	1.834.336.946	1.623.744.233	30.819.318	2.887.500	2.127.405	3.493.915.402
- Khấu hao trong năm	1.834.336.946	1.623.744.233	30.819.318	2.887.500	2.127.405	3.493.915.402
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	124.323.453.767	363.058.196.832	3.315.808.924	219.941.345	135.191.872	491.052.592.740
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	61.329.232.172	9.273.806.561	6.453.231.035	34.481.209	34.911.442	77.125.662.419
Số cuối năm	60.077.685.875	9.258.077.285	6.422.411.717	31.593.709	32.784.037	75.822.552.623

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2023	281.097.430.000	411.288.522.916			(866.563.218.788)	1.508.727.551		(172.668.538.321)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(6.023.001.615)			(6.023.001.615)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/12/2023	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>			<u>(872.586.220.403)</u>	<u>1.508.727.551</u>		<u>(178.691.539.936)</u>
Số dư 01/01/2024	281.097.430.000	411.288.522.916			(872.586.220.403)	1.508.727.551		(178.691.539.936)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(5.942.835.798)			(5.942.835.798)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/03/2024	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>			<u>(878.529.056.201)</u>	<u>1.508.727.551</u>		<u>(184.634.375.734)</u>

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		99.677.661.888	98.518.078.788
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		10.786.731.979	7.797.679.382
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		57.457.042.225	70.359.790.845
4	Hàng tồn kho		23.531.157.588	13.767.585.197
5	Tài sản ngắn hạn khác		7.902.730.096	6.593.023.364
II	Tài sản dài hạn		188.685.917.476	184.990.840.069
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản số định		140.952.444.741	139.524.905.847
	- TSCĐ hữu hình		77.125.662.419	75.822.552.623
	- TSCĐ vô hình		63.826.782.322	63.702.353.224
	- TSCĐ thuê tài chính			
3	Bất động sản đầu tư			
4	Tài sản dở dang dài hạn		25.116.372.278	23.604.899.725
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
6	Tài sản dài hạn khác		22.617.100.457	21.861.034.497
III	TỔNG TÀI SẢN		288.363.579.364	283.508.918.857
IV	Nợ phải trả		467.055.119.300	468.143.294.591
1	Nợ ngắn hạn		463.658.238.800	464.744.167.690
2	Nợ dài hạn		3.396.880.500	3.399.126.900
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		(178.691.539.936)	(184.634.375.734)
1	Vốn chủ sở hữu		(178.691.539.936)	(184.634.375.734)
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu			
	- Vốn khác của chủ sở hữu			
	- Cổ phiếu quỹ			
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	- Các quỹ			
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(872.586.220.403)	(878.529.056.201)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác			
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		288.363.579.364	283.508.918.857

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	91.721.192.907	91.721.192.907
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	204.846.591	204.846.591
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	91.516.346.316	91.516.346.316
4	Giá vốn hàng bán	đồng	83.351.740.373	83.351.740.373
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	8.164.605.943	8.164.605.943
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	32.430.324	32.430.324
7	Chi phí tài chính	đồng	9.836.220.793	9.836.220.793
8	Chi phí bán hàng	đồng	683.744.106	683.744.106
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	2.994.194.782	2.994.194.782
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	(5.317.123.414)	(5.317.123.414)
11	Thu nhập khác	đồng		
12	Chi phí khác	đồng	625.712.384	625.712.384
13	Lợi nhuận khác	đồng	(625.712.384)	(625.712.384)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	(5.942.835.798)	(5.942.835.798)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	(5.942.835.798)	(5.942.835.798)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	(211)	(211)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	(211)	(211)

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%		
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

An giang, Ngày 17 tháng 04 năm 2024.



Minh Xuân Vinh